TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VỊ THỦY** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 06 - 03 - 2023
V/v: *Tranh chấp về nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY - TỈNH HẬU GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đông Hà.

2. Bà Nguyễn Thị Tua.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thông - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Phương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 03 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 256/2022/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 11 năm 2022, về việc "*Tranh chấp về ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 201/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 13 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Châu Văn S, sinh năm 1962; nơi cư trú: Ấp C, xã V, huyện T, tỉnh H (Có mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Út M, sinh năm 1963; nơi cư trú: Ấp C, xã V, huyện T, tỉnh H (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/11/2022, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Châu Văn S trình bày: Vào năm 1996, giữa ông Châu Văn S với bị đơn bà Nguyễn Thị Út M được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn, ông bà chung sống đến năm 2019 thì phát sinh

mâu thuẫn và ly thân cho đến nay. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận ông Châu Văn S với bà Nguyễn Thị Út M là vợ chồng; về con chung đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân; tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 02/12/2022, và tại phiên toà bị đơn bà Nguyễn Thị Út M trình bày: Vào năm 1996, giữa bà Út M với ông Châu Văn S được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn; ông bà chung sống đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân cho đến nay; ông bà có một con chung tên Châu Nhật Q sinh năm 1996, đã thành niên và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân; về tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc thụ lý giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, cũng như ý thức chấp hành pháp luật của các đương sự là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, không công nhận ông Châu Văn S với bà Út M là vợ chồng; về con chung đã thành niên nên không đề cập đến; tài sản chung và nợ chung không có, nên không xem xét; án phí ông Sanh phải nộp theo quy định; không có kiến nghị khắc phục vi phạm.

Các tình tiết, sự kiện các bên đã thống nhất gồm: Tổ chức đám cưới vào năm 1996, nhưng không đăng ký kết hôn; thời gian ly thân; con chung đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân; tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu giải quyết.

Vấn đề đương sự không thống nhất: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Ông Châu Văn S khởi kiện yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ giữa ông Sanh với bà Nguyễn Thị Út M là vợ chồng, do bị đơn đang cư trú tại huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[2] Về quan hệ pháp luật: Do quan hệ giữa ông Sanh với bà Út M được xác lập từ năm 1996 (sau ngày 03/01/1987), nhưng không đăng ký kết hôn, nên tranh chấp giữa ông bà thuộc trường hợp: "*Tranh chấp về nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*", quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Áp dụng pháp luật về nội dung: Vào năm 1996, giữa ông Châu Văn S với bà Nguyễn Thị Út M tổ chức sống chung và coi nhau là vợ chồng, mà không đăng ký kết hôn. Căn cứ Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết.

[4] Theo điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10, ngày 09 tháng 06 năm 2000 của Quốc hội khóa 10, về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình quy định: "b) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Toà án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng". Do đó, yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về con chung, giữa ông Sanh với bà Út M có 01 con chung tên Châu Nhựt Q, sinh ngày 29/8/1996, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà các bên đương sự thừa nhận, con chung đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, các đương sự thống nhất về tài sản chung và nợ chung không có nên không xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Do ông Sanh là nguyên đơn trong vụ án. Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, buộc ông Sanh phải chịu án phí.

[8] Quyền kháng cáo: Các đương sự được kháng cáo theo quy định. Do đó, ý kiến của Kiểm sát viên đề xuất hướng giải quyết vụ án là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: các Điều 5, 6, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 93, khoản 3 Điều 94, khoản 1 Điều 95, điểm a khoản 2 Điều 97, Điều 98, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Áp dụng: Điều 89, 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 của Nghị quyết số

35/2000/QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân gia đình năm 2000.

Tuyên xử:

1. Không công nhận ông Châu Văn S với bà Nguyễn Thị Út M là vợ chồng.

2. Về con chung: đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, nên không xem xét.

3. Về nợ chung không có; tài sản chung không có nên không đề cập đến.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Châu Văn S phải chịu số tiền là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003061, ngày 10/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang thành án phí, ông Sanh đã nộp xong, không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Vị Thủy;
- Chi cục THADS huyện Vị Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP;
- Cổng TTĐT (để công bố);

Phạm Văn Hùng